

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 57

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FECON trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 5 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi lần thứ 32 ngày 14/01/2022 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 32 ngày 14/01/2022 là: 1.574.390.050.000 đồng (*Bằng chữ: Một nghìn năm trăm bảy mươi bốn tỷ, ba trăm chín mươi triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng*).

Tên nước ngoài: FECON CORPORATION; Tên viết tắt: FECON CORP.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HOSE với Mã chứng khoán FCN.

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Việt Khoa	Chủ tịch
Ông Satoyuki Yamane	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 01/8/2022)
Ông Hà Thế Phương	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 28/4/2022)
Ông Trần Trọng Thắng	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Hà Thế Lộc	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Hữu Thái Hòa	Thành viên độc lập
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 28/4/2022)
Ông Nguyễn Song Thanh	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 28/4/2022)
Ông Phùng Tiến Trung	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/4/2022)
Ông Nguyễn Trần Đăng Phước	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/4/2022)
Bà Nguyễn Thị Nghiên	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/4/2022)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 28/4/2022)
Bà Phạm Thị Hồng Nhung	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 28/4/2022)
Ông Trần Công Tráng	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Thành	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Bảo	Phó Tổng giám đốc
Ông Tạ Công Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Hanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Độ	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 11/10/2022)
Ông Đặng Xuân Tinh	Giám đốc Thiết bị (Bổ nhiệm ngày 15/10/2022)

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính hợp nhất và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Thanh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Số: 195/2023/BCKTHN-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần FECON

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần FECON, được lập ngày 31/3/2023, từ trang 06 đến trang 57, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Thị Mai Hoa**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 06/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Thị Tiến**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2021-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN			5.235.382.974.606	5.062.620.383.406
A - (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	174.638.758.149	312.430.239.372
1. Tiền	111		112.906.623.636	172.755.595.009
2. Các khoản tương đương tiền	112		61.732.134.513	139.674.644.363
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		28.560.627.146	49.148.587.209
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	28.560.627.146	49.148.587.209
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.229.997.090.874	2.821.445.306.296
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1.981.715.704.484	2.057.456.007.585
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	235.619.508.387	173.861.796.618
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	37.095.020.000	62.062.540.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	978.197.568.639	531.326.076.549
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.878.109.747)	(4.197.690.370)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.247.399.111	936.575.914
IV. Hàng tồn kho	140		1.669.258.655.738	1.662.011.105.914
1. Hàng tồn kho	141	5.7	1.669.258.655.738	1.662.011.105.914
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		132.927.842.699	217.585.144.615
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	42.412.551.500	31.912.874.669
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		85.175.473.475	59.377.573.349
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	5.339.817.724	2.294.696.597
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	124.000.000.000
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.345.591.035.453	2.433.084.195.177
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		127.242.158.796	57.423.776.151
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	2.602.610.000	2.602.610.000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.5	99.534.466.986	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	25.105.081.810	54.821.166.151
II. Tài sản cố định	220		1.796.666.790.712	1.886.312.740.786
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	1.552.750.680.596	1.631.823.344.094
- Nguyên giá	222		2.021.088.456.407	2.037.531.474.573
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(468.337.775.811)	(405.708.130.479)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	214.376.785.317	228.314.685.631
- Nguyên giá	225		259.091.987.190	262.507.159.627
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(44.715.201.873)	(34.192.473.996)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	29.539.324.799	26.174.711.061
- Nguyên giá	228		56.938.438.542	48.459.475.815
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(27.399.113.743)	(22.284.764.754)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		36.931.509.509	26.965.662.452
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	5.7	9.265.434.881	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	27.666.074.628	26.965.662.452
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		222.086.444.649	292.205.863.439
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.2	157.141.403.202	188.633.242.500
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	60.810.027.447	102.072.620.939
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	4.135.014.000	1.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		162.664.131.787	170.176.152.349
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	106.013.439.576	110.253.641.667
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.792.709.465	207.450.700
5. Lợi thế thương mại	269	5.13	54.857.982.746	59.715.059.982
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		7.580.974.010.059	7.495.704.578.583

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		4.097.649.577.189	4.566.523.278.536
I. Nợ ngắn hạn	310		3.152.094.491.474	3.365.479.978.631
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	709.797.462.112	1.048.908.369.492
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	286.769.356.420	354.059.702.076
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	58.874.060.313	44.150.876.373
4. Phải trả người lao động	314		40.425.059.546	39.140.847.087
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	158.394.891.906	466.586.353.729
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		17.595.239	35.190.479
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	123.266.047.838	72.440.223.420
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	1.766.741.053.406	1.331.632.444.581
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.808.964.694	8.525.971.394
II. Nợ dài hạn	330		945.555.085.715	1.201.043.299.905
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		4.286.662.860	2.778.828.591
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	-	54.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	941.268.422.855	1.140.623.103.116
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	3.641.368.198
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU(400 = 410)	400		3.483.324.432.870	2.929.181.300.047
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	3.483.324.432.870	2.929.181.300.047
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.574.390.050.000	1.574.390.050.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>1.574.390.050.000</i>	<i>1.574.390.050.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		517.556.564.217	517.556.564.217
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.039.280.000	10.039.280.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		337.163.604.401	333.791.372.072
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		263.830.171	254.161.637
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		207.271.473.900	218.438.279.112
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>167.662.438.943</i>	<i>150.063.866.509</i>
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>39.609.034.957</i>	<i>68.374.412.603</i>
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		836.639.630.181	274.711.593.009
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		7.580.974.010.059	7.495.704.578.583

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Thu Trang

Phạm Văn Tùng

Nguyễn Văn Thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	3.045.529.728.963	3.484.219.388.593
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		3.045.529.728.963	3.484.219.388.593
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	2.689.278.212.092	3.014.506.972.691
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		356.251.516.871	469.712.415.902
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	168.600.604.996	18.943.155.701
7. Chi phí tài chính	22	6.4	228.504.068.345	152.265.106.452
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		212.398.541.759	145.670.784.482
8. Phân lãi (lỗ) trong Công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	26.794.089.460	25.239.575.877
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	214.701.491.537	200.099.244.674
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		54.852.472.525	111.051.644.600
12. Thu nhập khác	31	6.6	64.886.780.338	6.711.769.614
13. Chi phí khác	32	6.6	41.433.030.451	7.945.583.007
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	23.453.749.887	(1.233.813.393)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		78.306.222.412	109.817.831.207
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	31.932.270.346	38.927.106.131
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(5.226.626.963)	108.939.308
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		51.600.579.029	70.781.785.768
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		39.609.034.957	68.374.412.603
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		11.991.544.072	2.407.373.165
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	252	452

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Người lập



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tùng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		78.306.222.412	109.817.831.207
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		154.323.431.407	96.495.220.916
- Các khoản dự phòng	03		(319.580.623)	12.193.220
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		370.595.532	(43.529.558)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(162.097.043.787)	(14.674.711.795)
- Chi phí lãi vay	06		212.398.541.759	145.670.784.482
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		282.982.166.700	337.277.788.472
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		375.686.814.105	1.102.426.826.139
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(17.785.456.705)	(633.903.739.932)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(587.252.008.155)	(682.982.384.654)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6.259.474.740)	(33.930.923.243)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(212.407.654.019)	(147.453.328.257)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(30.082.668.597)	(41.655.872.956)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		100.000.000	4.080.600.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7.875.898.771)	(14.245.349.666)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(202.894.180.182)	(110.386.384.097)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(138.392.121.634)	(1.215.794.261.669)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.518.518.159	59.694.945.962
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(531.645.814.557)	(44.877.003.185)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		27.030.659.722	37.293.459.965
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(54.880.701.000)	(89.217.551.203)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		212.433.090.000	32.622.255.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.689.418.896	11.732.288.359
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(469.246.950.414)	(1.208.545.866.771)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		373.342.500.000	435.535.960.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.019.989.416.193	4.188.149.225.102
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.779.735.960.227)	(3.210.207.256.840)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	35		(79.480.115.548)	(99.633.260.536)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(40.869.223.256)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		534.115.840.418	1.272.975.444.470
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(138.025.290.178)	(45.956.806.398)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		312.430.239.372	358.353.732.799
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		233.808.955	33.312.971
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	174.638.758.149	312.430.239.372

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tùng

Lòng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần FECON được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 5 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi lần thứ 32 ngày 14/01/2022 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 32 ngày 14/01/2022 là: 1.574.390.050.000 đồng (*Bằng chữ: Một nghìn năm trăm bảy mươi bốn tỷ, ba trăm chín mươi triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng*).

Tên nước ngoài: FECON CORPORATION; Tên viết tắt: FECON CORP.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HOSE với Mã chứng khoán FCN.

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lao động của Công ty mẹ và các Công ty con tại ngày 31/12/2022 là 1.228 lao động (tại ngày 31/12/2021: 1.357 lao động)

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi;
- Thi công hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA);
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Đầu tư vào các Công ty con					
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON (bao gồm cả tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty cổ phần công trình ngầm FECON)	Hòa Bình	Sửa chữa và Cho thuê máy móc, thiết bị	86,14%	99,93%	94,12%
Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1(Sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON)	Hà Nội	Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm		99,89%	93,40%
Công ty Cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON (Sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON)	Hà Nội	Xây dựng nền móng, công trình ngầm, bao gồm cả ép cọc		99,89%	93,40%
Công ty Cổ phần cọc và xây dựng FECON (trước là Công ty Cổ phần thi công cọc và xây dựng FECON)	Hà Nội	Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc	93,50%	93,50%	93,50%
FECON Trung Chính Myanmar	Myanmar	Hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cầu đường	51,00%	51,00%	93,56%
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON (trước là Công ty Cổ phần Xử lý nền và Xây dựng FECON)	Hà Nội	Thi công xử lý nền đất yếu	99,56%	99,56%	99,56%
Trường THPT Ý Yên	Nam Định	Giáo dục, đào tạo cấp Trung học cơ sở, cấp Trung học Phổ thông	72,90%	72,90%	72,90%
Công ty Cổ phần Đầu tư FECON (trước là Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON)	Hà Nội	Hoạt động trong lĩnh vực phát triển dự án và thi công xây dựng	90,52%	90,52%	90,52%
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Hà Nội	Thi công xử lý nền móng các công trình ngầm	57,90%	57,90%	57,90%
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	TP. Hồ Chí Minh	Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm thi công các loại cọc, xử lý nền	99,99%	99,99%	99,99%
Công ty Cổ phần Năng Lượng FECON (bao gồm tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty cổ phần Đầu tư FECON)	Hà Nội	Tư vấn đầu tư xây dựng	14,29%	99,99%	91,87%
Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê (bao gồm tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty cổ phần Đầu tư FECON)	Hà Nội	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh		97,22%	88,01%
FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD	Myanmar	Khảo sát địa chất, xử lý nền móng, thi công cọc và dịch vụ thiết kế tại thị trường Myanmar	60%	60%	60%

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Đầu tư vào các Công ty con (Tiếp theo)					
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng (bao gồm tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty cổ phần Đầu tư FECON)	Thanh Hóa	Khai thác và chế biến khoáng sản	99,999%	99,999%	96,59%
Công ty Cổ phần đầu tư năng lượng ECOTECH Việt Nam (bao gồm tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty cổ phần Đầu tư FECON)	Hà Nội	Sản xuất điện	99,997%	99,997%	95,85%
Công ty TNHH MTV Nguồn Nhân Lực FECON	Hà Nội	Dịch vụ, giáo dục	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thi công đường bộ FCI (tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON)	Hà Nội	Thi công xây dựng và bán bê tông	100%	100%	99,56%
Công ty Cổ phần Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng (tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Năng lượng FECON và Công ty Cổ phần Năng lượng ECOTECH Việt Nam)	Sóc Trăng	Sản xuất điện gió tại dự án Nhà máy Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng.		51,00%	47,85%
Công ty Cổ phần GF Homes (tỷ lệ sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Đầu tư FECON)	Đồng Tháp	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất		50,90%	46,08%
Công ty Cổ phần GF Homes Bắc Ninh (tỷ lệ sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Đầu tư FECON)	Bắc Ninh	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất		50,90%	46,08%
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết					
Công ty Cổ phần FECON Miltec	Long An	Sản xuất sản phẩm từ plastic: bắc thăm, vải địa kỹ thuật và các sản phẩm khác từ plastic.		49,09%	49,09%
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật tiên tiến Raito - FECON	Hà Nội	Thi công xây dựng	49%	49%	28,4%
Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune	Hà Nội	Thi công xây dựng	49,10%	49,10%	49,10%
Công ty Cổ phần Nguồn Nhân lực Thanh Giang FECON	Hà Nội	Dịch vụ, giáo dục	48,83%	48,83%	48,83%
Công ty Cổ phần Fecon Hòa Yên	Bắc Giang	Kinh doanh BĐS	36,00%	36,00%	36,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Đình
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
 Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
 quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng năm 2022 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần FECON, các Công ty con của Công ty Cổ phần FECON là Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON, Trường PTTH Ý Yên, Công ty Cổ phần Đầu tư FECON, Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON, Công ty Cổ phần FECON SOUTH, Công ty Cổ phần Năng Lượng FECON, Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê, FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD, Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng, Công ty Cổ phần Thiết bị FECON, Công ty Cổ phần thi công cọc FECON số 1, Công ty Cổ phần Cọc khoan và Kết cấu ngầm FECON, Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON, FECON Trung Chính Myanmar, Công ty Cổ phần Đầu tư năng lượng ECOTECH Việt Nam, Công ty TNHH MTV Nguồn Nhân Lực FECON, Công ty Cổ phần Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng, Công ty TNHH MTV Thi công đường bộ FCI, Công ty Cổ phần GF Homes, Công ty Cổ phần GF Homes Bắc Ninh.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2022.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 31/12/2022.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Đình
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào các khoản đầu tư khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
 Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
 quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03 - 10 năm.

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán thuê tài chính**

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc, thiết bị	08 - 20
Phương tiện vận tải	8 - 10

Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)Công ty là bên góp vốn

Các khoản vốn bằng tiền và tài sản góp vào BCC được ghi nhận như một khoản công nợ phải thu trên Báo cáo tài chính năm.

Ghi nhận doanh thu, chi phí theo BCC: Ghi nhận doanh thu một lần khi hết thời hạn hợp tác kinh doanh theo quy định tại hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian phân bổ.

Chi phí trả trước là công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm.

Đối với chi phí trả trước là Giá trị quyền sử dụng văn phòng tại văn phòng Tháp C.E.O, lô HH2-1, Đô thị mới Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, trong 48 năm. Công ty phân bổ theo thời gian 48 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong trường hợp hợp nhất kinh doanh không dẫn đến quan hệ Công ty mẹ - Công ty con được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: trích trước theo hợp đồng vay
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.
- Trích trước chi phí các công trình khi đã có nghiệm thu khối lượng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: khoản chênh lệch giữa giá bán và giá thuê lại tài sản thuê tài chính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào thời hạn thuê của hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: Doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu xây lắp.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác*****Doanh thu xây dựng***

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của công trình xây lắp, bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế và 25% đối với thuế suất đầu tư vốn ra ngoài Việt Nam.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là thi công xây lắp và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý chủ yếu là Việt Nam theo đó không có Báo cáo bộ phận.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	33.575.249.285	19.295.351.785
Tiền gửi ngân hàng	79.331.374.351	153.460.243.224
Các khoản tương đương tiền	61.732.134.513	139.674.644.363
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	<i>61.732.134.513</i>	<i>139.674.644.363</i>
Tổng	174.638.758.149	312.430.239.372

5.2 Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	28.560.627.146	28.560.627.146	49.148.587.209	49.148.587.209
- Tiền gửi có kỳ hạn	28.560.627.146	28.560.627.146	48.648.587.209	48.648.587.209
- Các khoản đầu tư khác	-	-	500.000.000	500.000.000
Dài hạn	4.135.014.000	4.135.014.000	1.500.000.000	1.500.000.000
- Trái phiếu kỳ hạn từ 8 - 10 năm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
- Các khoản đầu tư khác	2.635.014.000	2.635.014.000	-	-
Tổng	32.695.641.146	32.695.641.146	50.648.587.209	50.648.587.209

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**b. Các khoản đầu tư dài hạn***Đơn vị tính: VND*

	Tỷ lệ		31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết				
			Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết			157.141.403.202		188.633.242.500	
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật tiên tiến Raito - FECON	49,00%	49,00%	24.500.000.000		24.500.000.000	
Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Hào 6			-		162.177.242.500	
Công ty Cổ phần FECON Hoà Yên	36,00%	36,00%	18.000.000.000			
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng FCC	24,20%	24,20%	102.400.000.000		-	
Công ty cổ phần FECON Miltec	49,04%	49,04%	10.285.403.202		-	
Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune (OFICO)	49,10%	49,10%	491.000.000		491.000.000	
Công ty Cổ phần Nguồn Nhân lực Thanh Giang FECON	48,83%	48,83%	1.465.000.000		1.465.000.000	
Đầu tư vào đơn vị khác			60.810.027.447		102.072.620.939	
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON			27.447		41.262.620.939	
Công ty Cổ phần Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí	1,94%	1,94%	7.000.000.000		7.000.000.000	
Công ty Cổ phần cho thuê thiết bị xây dựng KANAMOTO FECON HASSYU	11,85%	11,85%	16.000.000.000		16.000.000.000	
Hợp tác kinh doanh, đầu tư với các cá nhân			37.810.000.000		37.810.000.000	
Tổng			217.951.430.649	(*)	290.705.863.439	(*)

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Các giao dịch giữa Công ty và các Công ty liên kết, đầu tư khác trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 7.1.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	1.981.715.704.484	2.057.456.007.585
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	62.553.118.955	62.553.118.955
Công ty Posco E&C-Thầu chính Gói thầu A2 thuộc DA Hóa dầu Long Sơn	22.204.245.170	22.204.245.170
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	27.627.016.393	34.863.407.320
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	22.487.461.683	4.038.004.902
Liên danh Hyundai E&C-GHELLA	66.000.185.704	67.243.818.523
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	926.391.103	11.822.990.559
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Nhơn Trạch	24.848.062.156	41.027.496.576
Trường Trung học cơ sở Lê Quý Đôn - Tây Đô	-	79.309.142.550
Công ty Cổ phần Gamuda Land (HCMC)	30.967.790.964	234.534.396.555
Liên Danh Nhà Thầu Kumho - Hyundai	4.367.959.097	12.522.462.968
Công ty TNHH VESTAS WIND TECHNOLOGY Việt Nam	253.000.000	78.136.751.550
Công ty Cổ Phần Quốc Lộc Phát	33.322.564.088	30.540.074.468
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	96.884.800.005	-
Công ty mua bán điện - Tập đoàn điện lực Việt Nam	40.856.919.222	-
Phải thu các đối tượng khác	1.548.416.189.944	1.378.660.097.489
Dài hạn	2.602.610.000	2.602.610.000
Phải thu các đối tượng khác	2.602.610.000	2.602.610.000
Tổng	1.984.318.314.484	2.060.058.617.585

Trong đó phải thu ngắn hạn các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.1 - Giao dịch các bên liên quan

6.247.678.690

16.090.701.168

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thông Thuận	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH POWERCHINA Việt Nam	23.638.325.874	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Cảng	26.000.000.000	12.000.000.000
Các đối tượng khác	145.981.182.513	121.861.796.618
Tổng	235.619.508.387	173.861.796.618

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.5 Phải thu về cho vay

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	37.095.020.000	62.062.540.000
Công ty Cổ phần Tổng hợp xây dựng công trình 69	550.000.000	550.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Hảo 6 (1)	32.460.020.000	34.127.540.000
Công ty Cổ phần hạ tầng Omega Fortune (OFICO)	-	23.300.000.000
Các đối tượng khác	4.085.000.000	4.085.000.000
Dài hạn	99.534.466.986	-
Ông Lê Anh Tùng (2)	76.234.466.986	-
Công ty Cổ phần hạ tầng Omega Fortune (OFICO) (3)	23.300.000.000	-
Tổng	136.629.486.986	62.062.540.000
<i>Trong đó phải thu cho vay các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.1 - Giao dịch các bên liên quan</i>	<i>23.300.000.000</i>	<i>23.300.000.000</i>

(1) Theo hợp đồng vay số 02/2019/HĐ-VH6-FCN ngày 20/02/2019 giữa bên cho vay Công ty Cổ phần FECON và bên vay Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Hảo 6, thời hạn vay là 10 tháng tính từ ngày bên vay rút khoản vay đầu tiên; Hợp đồng chuyển giao quyền và nghĩa vụ số 01/2019/HĐCG/FCN-FCP ngày 15/12/2019 giữa bên chuyển giao Công ty Cổ phần FECON và bên nhận chuyển giao Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon toàn bộ quyền và nghĩa vụ của FCN phát sinh từ hợp đồng vay số 02/2019/HĐ-VH6-FCN ngày 20/02/2019; Phụ lục hợp đồng số 01/2019/FCN-VH6-FCP ngày 16/12/2019 giữa bên cho vay Công ty Cổ phần FECON, bên kế thừa Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon và bên vay Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Hảo 6, theo đó số tiền vay là 55.584.000.000 đồng; Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 31/01/2020 tự động gia hạn kỳ hạn vay bằng kỳ hạn vay của hợp đồng 02/2019/HĐ-VH6-FCN ngày 20/02/2019 nếu Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Hảo 6 không có thông báo hoặc các bên không có thỏa thuận khác.

(2) Hợp đồng vay tiền số 1205/2022/HĐV/FCP-LAT ngày 12/5/2022 giữa bên cho vay Công ty Cổ phần Năng lượng FECON và bên vay ông Lê Anh Tùng; Số tiền vay 76.234.466.986 đồng; Mục đích vay: Toàn bộ số tiền giải ngân cho vay chỉ được sử dụng thực hiện nghĩa vụ thanh toán của bên vay đối với Ecotech Việt Nam theo hợp đồng chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng giữa Ecotech Việt Nam và ông Lê Anh Tùng. Thời điểm trả nợ không muộn hơn ngày 28/10/2025.

(3) Theo thỏa thuận hợp đồng vay có thể chuyển đổi ngày 15/5/2020 và Phụ lục số 01/FCP/-Ofico/2022 ngày 12/5/2022 giữa Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon và Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune. Theo đó Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon cho Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune vay số tiền 23.300.000.000 đồng; Thời hạn vay: đến ngày 14 tháng 5 năm 2025 hoặc tùy theo quyết định của bên cho vay. Nếu khoản vay được hoàn trả muộn hơn 14/5/2025 thì cứ 10.000 đồng sẽ quy đổi bằng 1 cổ phiếu Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon nắm giữ tại Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.6 Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	978.197.568.639	-	531.326.076.549	-
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam	540.315.589	-	853.129.871	-
Công ty cổ phần năng lượng Vĩnh Hảo 6	-	-	153.620.680	-
Công ty cổ phần hạ tầng Omega Fortune (OFICO)	6.128.219.175	-	3.798.219.176	-
Công ty Cổ phần thép Hòa Phát Dung Quất	-	-	4.936.371.933	-
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	-	-	30.100.589.822	-
Ông Hà Thế Phương (i)	50.900.000.000	-	-	-
Ông Muôn Văn Chiến (i)	177.900.000.000	-	-	-
Ông Phùng Tiến Trung (i)	190.200.000.000	-	-	-
Phải thu khác	46.036.040.553	-	40.176.819.552	-
Tạm ứng	502.398.839.212	-	446.556.860.265	-
Ký cược, ký quỹ	4.094.154.110	-	4.750.465.250	-
Dài hạn	25.105.081.810	-	54.821.166.151	-
Các khoản phải thu khác	9.303.337.614	-	39.479.684.269	-
<i>Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Vĩnh Châu - TDC</i>	-	-	<i>27.000.000.000</i>	-
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	<i>9.303.337.614</i>	-	<i>12.479.684.269</i>	-
Ký quỹ ký cược dài hạn	15.801.744.196	-	15.341.481.882	-
Tổng	1.003.302.650.449	-	586.147.242.700	-
<i>Trong đó phải thu khác các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.1 - Giao dịch các bên liên quan</i>	425.337.342.682		4.090.710.166	

(i) Là khoản liên quan đến các Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Năng lượng FECON với cá nhân; Thời hạn hợp tác: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký kết; Lợi ích từ việc hợp tác đầu tư: Tùy thuộc vào tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, kết quả hoạt động của Công ty mục tiêu và cổ tức được nhận từ Công ty mục tiêu (nếu có), các Bên sẽ thỏa thuận việc phân chia lợi ích từ việc hợp tác đầu tư và lập thành văn bản, Phụ lục hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	1.669.258.655.738	-	1.662.011.105.914	-
Nguyên liệu, vật liệu	15.230.435.660	-	17.426.221.038	-
Công cụ, dụng cụ	1.405.096.954	-	1.806.958.908	-
Chi phí SXKDDD	1.595.373.887.103	-	1.569.971.713.268	-
Thành phẩm	20.475.059.648	-	24.034.431.471	-
Hàng hóa	36.774.176.373	-	48.771.781.229	-
Dài hạn	9.265.434.881	-	-	-
Chi phí SXKDDD	9.265.434.881	-	-	-
Tổng	1.678.524.090.619	-	1.662.011.105.914	-

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	42.412.551.500	31.912.874.669
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	2.299.616.417	725.849.985
Chi phí bảo hiểm	944.598.843	905.615.111
Chi phí thuê kho, văn phòng	392.794.927	349.002.299
Chi phí mua phần mềm	1.350.192.689	1.423.371.054
Chi phí khác	37.425.348.624	28.509.036.220
Dài hạn	106.013.439.576	110.253.641.667
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	23.288.916.073	31.028.443.017
Chi phí sửa chữa	2.107.691.406	1.464.644.193
Tiền thuê văn phòng, thuê tài sản	51.491.958.898	53.697.036.826
Chi phí phần mềm	21.450.000	68.880.918
Phí bảo hiểm	2.211.418.715	3.560.385.227
Chi phí khác	26.892.004.484	20.434.251.486
Tổng	148.425.991.076	142.166.516.336

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2022	137.880.124.411	1.537.238.459.474	193.052.372.462	3.156.467.952	166.204.050.274	2.037.531.474.573
Tăng trong năm	539.364.104	119.436.294.163	8.861.891.503	6.950.746.116	3.134.883.609	138.923.179.495
Mua trong năm	493.253.400	86.162.914.524	4.050.634.189	295.930.180	910.804.000	91.913.536.293
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	31.971.879.517	3.571.470.471	-	-	35.543.349.988
Đầu tư XDCB hoàn thành	46.110.704	1.262.700.122	324.522.662	-	2.224.079.609	3.857.413.097
Phân loại lại	-	-	915.264.181	6.654.815.936	-	7.570.080.117
Tăng khác	-	38.800.000	-	-	-	38.800.000
Giảm trong năm	487.642.709	139.848.823.289	10.344.142.169	234.371.818	4.451.217.676	155.366.197.661
Thanh lý, nhượng bán	-	60.085.072.060	2.713.616.144	195.571.818	3.535.953.495	66.530.213.517
Chuyển sang tài sản thuê tài chính	-	39.980.418.786	6.858.347.427	-	-	46.838.766.213
Phân loại lại	-	6.654.815.936	-	-	915.264.181	7.570.080.117
Giảm do hợp nhất	487.642.709	33.128.516.507	772.178.598	-	-	34.388.337.814
Giảm khác	-	-	-	38.800.000	-	38.800.000
Số dư tại 31/12/2022	137.931.845.806	1.516.825.930.348	191.570.121.796	9.872.842.250	164.887.716.207	2.021.088.456.407
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2022	19.973.228.307	326.405.599.282	31.615.745.449	3.156.467.952	24.557.089.489	405.708.130.479
Tăng trong năm	13.462.960.794	99.224.282.477	11.054.508.674	389.806.481	15.043.810.811	139.175.369.237
Khấu hao trong năm	13.462.960.794	84.854.332.659	10.252.060.265	367.817.105	15.043.810.811	123.980.981.634
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	13.904.537.107	742.015.897	-	-	14.646.553.004
Tăng do hợp nhất	-	462.552.538	-	-	-	462.552.538
Phân loại lại	-	2.860.173	60.432.512	21.989.376	-	85.282.061
Giảm trong năm	449.741.641	72.206.736.653	1.886.146.992	163.470.208	1.839.628.411	76.545.723.905
Thanh lý, nhượng bán	-	23.325.185.197	1.211.272.829	160.610.035	1.757.274.061	26.454.342.122
Chuyển sang tài sản thuê tài chính	-	13.861.435.348	227.303.630	-	-	14.088.738.978
Phân loại lại	-	67.527	10	2.860.173	82.354.350	85.282.061
Giảm do hợp nhất	449.741.640	35.020.048.581	447.570.523	-	-	35.917.360.744
Số dư tại 31/12/2022	32.986.447.460	353.423.145.106	40.784.107.131	3.382.804.225	37.761.271.889	468.337.775.811
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2022	117.906.896.104	1.210.832.860.192	161.436.627.013	-	141.646.960.785	1.631.823.344.094
Tại 31/12/2022	104.945.398.346	1.163.402.785.242	150.786.014.665	6.490.038.025	127.126.444.318	1.552.750.680.596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 1.320.990.606.436 đồng (Tại ngày 31/12/2021 là 1.402.449.847.406 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 102.946.053.459 đồng (Tại ngày 31/12/2021 là 81.733.490.650 đồng).

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính*Đơn vị tính: VND*

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2022	253.616.749.465	8.890.410.162	262.507.159.627
Tăng trong năm	52.317.931.216	6.625.061.916	58.942.993.132
Thuê trong năm	52.317.931.216	6.625.061.916	58.942.993.132
Giảm trong năm	58.786.695.098	3.571.470.471	62.358.165.569
Mua lại tài sản thuê tài chính	58.786.695.098	3.571.470.471	62.358.165.569
Số dư tại 31/12/2022	247.147.985.583	11.944.001.607	259.091.987.190
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2022	32.308.073.500	1.884.400.496	34.192.473.996
Tăng trong năm	23.959.628.054	1.209.652.827	25.169.280.881
Khấu hao trong năm	23.959.628.054	1.209.652.827	25.169.280.881
Giảm trong năm	13.904.537.107	742.015.897	14.646.553.004
Mua lại tài sản thuê tài chính	13.904.537.107	742.015.897	14.646.553.004
Số dư tại 31/12/2022	42.363.164.447	2.352.037.426	44.715.201.873
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2022	221.308.675.965	7.006.009.666	228.314.685.631
Tại 31/12/2022	204.784.821.136	9.591.964.181	214.376.785.317

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác mỏ	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2022	6.052.301.130	13.195.889.771	241.800.000	28.044.367.657	925.117.257	48.459.475.815
Tăng trong năm	-	7.803.260.043	-	792.946.304	-	8.596.206.347
Mua trong năm	-	7.803.260.043	-	792.946.304	-	8.596.206.347
Giảm trong năm	-	-	-	117.243.620	-	117.243.620
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	117.243.620	-	117.243.620
Số dư tại 31/12/2022	<u>6.052.301.130</u>	<u>20.999.149.814</u>	<u>241.800.000</u>	<u>28.720.070.341</u>	<u>925.117.257</u>	<u>56.938.438.542</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2022	1.146.106.699	6.255.852.954	83.139.452	14.262.253.244	537.412.405	22.284.764.754
Tăng trong năm	-	1.655.573.550	30.225.000	3.446.834.105	40.536.237	5.173.168.892
Khấu hao trong năm	-	1.655.573.550	30.225.000	3.446.834.105	40.536.237	5.173.168.892
Giảm trong năm	-	-	-	58.819.903	-	58.819.903
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	58.819.903	-	58.819.903
Số dư tại 31/12/2022	<u>1.146.106.699</u>	<u>7.911.426.504</u>	<u>113.364.452</u>	<u>17.650.267.446</u>	<u>577.948.642</u>	<u>27.399.113.743</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2022	4.906.194.431	6.940.036.817	158.660.548	13.782.114.413	387.704.852	26.174.711.061
Tại 31/12/2022	<u>4.906.194.431</u>	<u>13.087.723.310</u>	<u>128.435.548</u>	<u>11.069.802.895</u>	<u>347.168.615</u>	<u>29.539.324.799</u>

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí dự án trồng lê tại huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	17.377.531.333	16.906.543.928
Mua sắm tài sản cố định	9.117.719.465	9.550.027.615
	1.170.823.830	-
Chi phí dự án Cụm công nghiệp Đoàn Bái-Danh Thắng Dự án Nhà máy điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng (giai đoạn 2)	-	509.090.909
Tổng	27.666.074.628	26.965.662.452

5.13 Lợi thế thương mại

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi thế thương mại đầu năm	59.715.059.982	52.314.688.118
Lợi thế thương mại tăng trong năm	2.604.000.000	14.277.897.652
Lợi thế thương mại giảm trong năm	7.461.077.236	6.877.525.788
Lợi thế thương mại cuối năm	54.857.982.746	59.715.059.982

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.14 Phải trả người bán

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	709.797.462.112	709.797.462.112	1.048.908.369.492	1.048.908.369.492
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật tiên tiến Raito - FECON	32.544.738.817	32.544.738.817	73.303.809.731	73.303.809.731
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	6.145.170.934	6.145.170.934	53.185.812.772	53.185.812.772
GEOHARBOUR Limited	36.973.395.673	36.973.395.673	36.816.311.641	36.816.311.641
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Dung Trần	2.913.524.188	2.913.524.188	7.913.524.188	7.913.524.188
POWERCHINA HUADONG ENGINEERING CORPORATION LIMITED	-	-	24.753.983.800	24.753.983.800
Các đối tượng khác	631.220.632.500	631.220.632.500	852.934.927.360	852.934.927.360
Tổng	709.797.462.112	709.797.462.112	1.048.908.369.492	1.048.908.369.492
<i>Trong đó phải trả các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.1 - Giao dịch các bên liên quan</i>	<i>32.544.738.817</i>	<i>32.544.738.817</i>	<i>74.793.653.951</i>	<i>74.793.653.951</i>

5.15 Người mua ứng tiền trước

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	286.769.356.420	354.059.702.076
Công ty TNHH Techtronic Tools (Việt Nam)	-	26.323.216.754
Công ty TNHH Phong điện Hòa Đông	3.056.906.604	37.269.610.938
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố Hà Nội	-	12.002.165.125
Công ty CP Gumada Land (HCMC)	-	4.584.366.828
Ban Quản lý dự án 7	8.275.880.074	24.551.683.000
Văn phòng chính phủ	689.611.588	20.031.600.000
Công ty TNHH PowerChina Việt Nam	-	9.293.113.264
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Phú Hải	16.896.233.312	15.330.875.159
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	14.504.686.398	-
Công ty China Harbour Engineering Co.,Ltd - Chủ phụ thi công xây dựng công trình biển da nhà máy nhiệt điện Vũng Áng II	32.478.368.430	-
Các đối tượng khác	210.867.670.014	204.673.071.008
Tổng	286.769.356.420	354.059.702.076

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
Phải nộp	44.150.876.373	104.841.989.258	90.118.805.318	58.874.060.313
Thuế giá trị gia tăng	7.692.186.200	36.608.713.167	32.229.606.523	12.071.292.844
Thuế XNK	-	23.760.560	23.760.560	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.039.399.971	32.678.219.941	30.082.668.597	31.634.951.315
- Phát sinh trong năm	29.039.399.971	31.901.144.905	29.305.593.561	31.634.951.315
- Điều chỉnh các năm trước	-	777.075.036	777.075.036	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.622.746.301	19.509.052.285	17.510.564.529	6.621.234.057
Thuế tài nguyên	1.470.277.000	3.289.076.000	4.409.353.000	350.000.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	21.600.000	21.600.000	-
Thuế nhà thầu	287.921.040	681.103.389	969.024.429	-
Thuế môn bài	-	32.000.000	32.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.038.345.861	11.998.463.916	4.840.227.680	8.196.582.097
Tổng	44.150.876.373	104.841.989.258	90.118.805.318	58.874.060.313

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
Phải thu	2.294.696.597	28.119.970.766	31.165.091.893	5.339.817.724
Thuế GTGT	388.642	388.642	2.030.300.677	2.030.300.677
Thuế XNK	1.861.615.269	27.709.500.835	27.789.222.028	1.941.336.462
Thuế thu nhập doanh nghiệp	428.418.634	31.125.441	-	397.293.193
Thuế thu nhập cá nhân	4.274.052	4.274.052	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	69.349.763	138.699.526	69.349.763
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	305.332.033	1.206.869.662	901.537.629
Tổng	2.294.696.597	28.119.970.766	31.165.091.893	5.339.817.724

5.17 Chi phí phải trả

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	158.394.891.906	466.586.353.729
Lãi vay phải trả	-	9.112.260
Trích trước chi phí các công trình	156.826.030.069	458.349.117.627
Trích trước chi phí khác	1.568.861.837	8.228.123.842
Tổng	158.394.891.906	466.586.353.729

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	123.266.047.838	72.440.223.420
Tài sản thừa chờ xử lý	-	121.600
Kinh phí công đoàn	2.882.140.076	2.117.137.107
Bảo hiểm xã hội	716.011.826	1.137.470.167
Bảo hiểm y tế	152.334.423	394.347.582
Bảo hiểm thất nghiệp	79.950.977	110.227.553
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	157.326.335	4.237.926.335
Phải trả phải nộp khác	119.278.284.201	64.442.993.076
Cố tức phải trả	55.840.164.254	123.486.173
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư công nghệ Ecotech Việt Nam	-	25.873.559.000
Công ty TNHH Geoharbour Holding (*)	9.955.679.021	9.955.679.021
Phải trả, phải nộp khác	53.482.440.926	28.490.268.882
Dài hạn	-	54.000.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Sóc Trăng	-	54.000.000.000
Tổng	123.266.047.838	126.440.223.420
<i>Trong đó phải trả các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.1 - Giao dịch các bên liên quan</i>	<i>755.124.163</i>	<i>744.922.110</i>

(*): Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 09/01/2018 giữa bên chuyển nhượng Công ty TNHH Geoharbour Holding và Bên nhận chuyển nhượng Công ty Cổ phần FECON; Cổ phần chuyển nhượng: Cổ phần của Công ty Cổ phần Xử lý nền và xây dựng FECON; Số lượng: 5.070.857 cổ phần; Giá chuyển nhượng: 47.095.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.19 Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay**

	31/12/2022 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.766.741.053.406	1.766.741.053.406	3.073.542.091.166	2.638.433.482.341	1.331.632.444.581	1.331.632.444.581
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô (1)	657.125.733.998	657.125.733.998	1.088.545.701.823	1.026.861.057.916	595.441.090.091	595.441.090.091
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	6.873.761.880	6.873.761.880	12.547.243.532	7.055.352.146	1.381.870.494	1.381.870.494
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội - Sơ Giao dịch (2)	248.191.046.081	248.191.046.081	398.360.770.751	384.908.541.988	234.738.817.318	234.738.817.318
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Phú Nhuận (3)	75.536.644.057	75.536.644.057	243.896.214.366	196.984.599.523	28.625.029.214	28.625.029.214
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội - Chi nhánh Đồng Anh (4)	5.993.632.385	5.993.632.385	41.557.705.485	75.672.399.103	40.108.326.003	40.108.326.003
Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội (5)	25.339.273.819	25.339.273.819	37.027.085.420	42.101.829.241	30.414.017.640	30.414.017.640
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm (6)	44.742.750.002	44.742.750.002	193.423.755.445	225.264.497.929	76.583.492.486	76.583.492.486
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (7)	130.714.190.690	130.714.190.690	223.610.810.033	164.202.394.239	71.305.774.896	71.305.774.896
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thanh Xuân (8)	87.982.878.618	87.982.878.618	174.765.673.151	163.939.010.595	77.156.216.062	77.156.216.062
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- CN Hồ Chí Minh	-	-	9.913.287.969	21.388.610.518	11.475.322.549	11.475.322.549
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (9)	76.748.442.122	76.748.442.122	165.249.488.376	96.201.046.254	7.700.000.000	7.700.000.000
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ (10)	31.589.480.481	31.589.480.481	53.787.295.001	42.131.323.561	19.933.509.041	19.933.509.041
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Khối ngân hàng bán buôn (11)	23.019.011.107	23.019.011.107	30.502.157.907	15.255.179.793	7.772.032.993	7.772.032.993
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội (12)	52.009.899.204	52.009.899.204	53.854.576.544	38.620.327.211	36.775.649.871	36.775.649.871

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mê Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mê Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

a. Vay	31/12/2022 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thăng Long (13)	88.653.069.082	88.653.069.082	99.190.026.099	37.617.492.603	27.080.535.586	27.080.535.586
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thăng Long	-	-	-	37.546.738.566	37.546.738.566	37.546.738.566
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Mỹ Hưng, Tp.Hồ Chí Minh	-	-	-	9.880.380.000	9.880.380.000	9.880.380.000
Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Hà Nội	-	-	2.571.354.401	2.571.354.401	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	3.219.170.061	3.219.170.061	28.875.494.285	25.656.324.224	-	-
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (14)	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	-	-	-
FeMa HoldCo Pte Limited (15)	18.292.495.600	18.292.495.600	18.292.495.600	-	-	-
Vay các đối tượng khác	33.720.954.978	33.720.954.978	37.820.954.978	21.813.641.771	17.713.641.771	17.713.641.771
Trái phiếu thường						
Công ty cổ phần chứng khoán Dầu khí (16)	122.563.636.364	122.563.636.364	125.000.000.000	2.436.363.636	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (17)	23.424.982.877	23.424.982.877	23.750.000.000	325.017.123	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2022 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	825.948.158.203	825.948.158.203	184.619.160.445	371.565.131.347	1.012.894.129.105	1.012.894.129.105
Ngân Hàng Thương Mại Cổ phần Quân Đội - CN Sở Giao Dịch 1	-	-	-	905.968.800	905.968.800	905.968.800
Ngân hàng TMCP Quân đội (18)	745.191.529.954	745.191.529.954	29.268.526.095	41.012.336.393	756.935.340.252	756.935.340.252
SHOWA LEASING ,LTD	-	-	-	515.400.000	515.400.000	515.400.000
Vay Công ty Shanghai Harbour Brunei (19)	44.009.705.032	44.009.705.032	-	-	44.009.705.032	44.009.705.032
Trần Ngọc Dương (20)	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam	-	-	-	446.666.676	446.666.676	446.666.676
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – Chi nhánh Hà Nội	1.493.333.351	1.493.333.351	-	559.999.992	2.053.333.343	2.053.333.343
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (21)	23.253.589.866	23.253.589.866	-	22.972.338.370	46.225.928.236	46.225.928.236
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Kinh Đô	-	-	86.923	256.057.480	255.970.557	255.970.557
Trái phiếu thường						
Công ty cổ phần chứng khoán Dầu khí	-	-	154.313.030.304	233.646.363.636	79.333.333.332	79.333.333.332
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	-	-	1.037.517.123	71.250.000.000	70.212.482.877	70.212.482.877

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2022 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Thuê tài chính	115.320.264.652	115.320.264.652	72.290.755.746	84.699.465.105	127.728.974.011	127.728.974.011
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	6.018.144.626	6.018.144.626	-	4.176.485.016	10.194.629.642	10.194.629.642
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	47.528.160.091	47.528.160.091	39.930.017.947	21.672.865.084	29.271.007.228	29.271.007.228
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	10.612.382.665	10.612.382.665	-	20.250.548.379	30.862.931.044	30.862.931.044
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	7.952.833.837	7.952.833.837	8.410.477.090	6.913.509.250	6.455.865.997	6.455.865.997
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumit Trust - CN Hà Nội	35.963.188.001	35.963.188.001	15.790.138.537	30.086.251.856	50.259.301.320	50.259.301.320
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM	2.873.562.460	2.873.562.460	3.660.129.200	1.471.805.520	685.238.780	685.238.780
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Đô	4.371.992.972	4.371.992.972	4.499.992.972	128.000.000		
Tổng	2.708.009.476.261	2.708.009.476.261	3.330.452.007.357	3.094.698.078.793	2.472.255.547.697	2.472.255.547.697

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

h. Nợ thuê tài chính	Năm 2022 (VND)			Năm 2021 (VND)		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Đố	128.000.000	-	128.000.000	-	-	-
Công ty Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4.898.999.352	722.514.336	4.176.485.016	10.391.445.200	554.867.681	9.836.577.519
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	24.838.404.510	3.165.539.426	21.672.865.084	14.804.547.574	1.804.672.324	12.999.875.250
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	7.621.806.048	708.296.798	6.913.509.250	6.603.819.128	781.459.360	5.822.359.768
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	21.424.266.080	1.173.717.701	20.250.548.379	39.566.150.934	2.258.528.763	37.307.622.171
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương tín	-	-	-	221.674.436	3.757.800	217.916.636
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumit Trust - CN Hà Nội	33.019.466.782	2.933.214.926	30.086.251.856	36.956.954.312	3.881.811.880	33.075.142.432
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM	1.521.820.263	50.014.743	1.471.805.520	459.221.077	85.454.317	373.766.760
Tổng	93.452.763.035	8.753.297.930	84.699.465.105	109.003.812.661	9.370.552.125	99.633.260.536

(1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/132625/HĐTDHM ngày 14/7/2022 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đố và Công ty Cổ phần FECON. Hạn mức cấp tín dụng 1.500 tỷ đồng trong đó hạn mức vay vốn, LC, bảo lãnh thanh toán là 700 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh (không bao gồm bảo lãnh thanh toán) là 800 tỷ đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, tối đa tới ngày 31/7/2023. Biện pháp bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm được thỏa thuận giữa 2 bên; Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/3993901/HĐTD ngày 05/08/2022 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đố và Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON với hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa là 200.000.000.000 đồng, Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, Bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày mở hợp đồng nhưng không quá 05/8/2023. Biện pháp bảo đảm: các thỏa thuận về biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày, cùng ngày, và sau ngày của hợp đồng này. Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/12745542/HĐTD ngày 05/9/2022 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô và Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON. Hạn mức tín dụng là 130.000.000.000 đồng, hạn mức cho vay ngắn hạn, L/C, bảo lãnh thanh toán là 60 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh (không bao gồm bảo lãnh thanh toán) là 70 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức: tối đa đến ngày 31/07/2023. Lãi suất cho vay xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo: Máy ép cọc DTZ 718; Máy đóng cọc Nippon Saryo DH508(N59902); Máy đóng cọc Hitachi PD100; Máy đóng cọc Nippon Saryo DH508-105M(N56702); Máy đóng cọc Sumitomo LS218 RH5; Máy đóng cọc Nippon Saryo DH608-120M; Bộ búa đóng cọc thủy lực DKH-13; Máy đóng cọc Nippon Saryo DH508-105M(N59202); Máy đóng cọc Nippon Saryo DH558-110M; Trạm trộn bê tông công suất 120m³/h; Bộ máy bơm Hitachi trục vít 120HP (xuất xứ Nhật); và Xe ô tô Ford Rang.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/6233431/HĐTD ngày 13/09/2022 giữa bên cấp tín dụng Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam và bên được cấp tín dụng Công ty Cổ phần đầu tư FECON. Hạn mức cấp tín dụng 120.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C để phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời gian cấp hạn mức: tối đa 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. thời hạn cho vay, bảo lãnh, L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Biện pháp đảm bảo: Các hợp đồng cầm cố/ thế chấp/ bảo lãnh/ký quỹ được thực hiện trước và sau ngày của hợp đồng này mà điều khoản phạm vi đảm bảo của các hợp đồng đảm bảo bao gồm hợp đồng này.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 108516.22.002.966899.TD ngày 19/12/2022 giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 và Công ty Cổ phần FECON. Hạn mức cấp tín dụng 750 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay là 300 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán là 20 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh ngoài thanh toán là 450 tỷ đồng, hạn mức phát hành LC (không gồm LC xuất khẩu) là 20 tỷ đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, LC phục vụ hoạt động xây dựng của khách hàng. Thời hạn cấp tín dụng tối đa đến ngày 30/11/2023. Lãi suất cho vay được quy định chi tiết theo từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo: Theo danh mục tài sản đảm bảo tại Hợp đồng.

Hợp đồng cấp tín dụng số 18278.081.5575330.TD ngày 1/6/2022 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ và Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON. Hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng, trong đó hạn mức vay là 100 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán là 50 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh ngoài thanh toán là 50 tỷ đồng. Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh xây lắp. Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày ký hợp đồng đến ngày 1/4/2023. Lãi suất: Lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ. Biện pháp đảm bảo: Chi tiết về việc đảm bảo tiền vay được quy định cụ thể tại hợp đồng đảm bảo ký giữa ngân hàng và công ty hoặc bên thứ ba.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 35.22.226.2831023.TD ngày 04/01/2022 giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Phú Nhuận và Công ty Cổ phần FECON South. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xây lắp của khách hàng. Thời hạn vay: Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 27/12/2022; Lãi suất vay: Được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Hình thức bảo đảm: Tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội, hợp đồng tiền gửi, thế tiết kiệm và giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Quân Đội phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc. Hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm do TCTD khác phát hành, BĐS, Phương tiện vận tải. Hàng hóa, quyền đòi nợ hình thành trong tương lai và quyền được nhận thanh toán phát sinh từ giá trị sản lượng dở dang, quyền đòi nợ đã hình thành từ phương án. Hợp đồng tiền gửi số: 53346.21.226.2831023.TG.DN và 53129.21.226.2831023.TG.DN. Quyền phát sinh từ hợp đồng giao thầu số 66/2021/HD-BCU.FECON ký ngày 13/7/2021 và các Phụ lục kèm theo hợp đồng và quyền được nhận thanh toán phát sinh từ giá trị sản lượng dở dang.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(4) Hợp đồng cấp tín dụng số 64493.21.031.5207909.TD ngày 25/11/2021 giữa Công ty Cổ phần Thi công cọc FECON số 1 và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh; Hạn mức tín dụng 1 là 17.250.000.000 đồng, doanh số giải ngân tối đa 25.785.000.000 đồng; Hạn mức tín dụng 2 là 34.500.000.000 đồng, doanh số giải ngân tối đa 51.750.000.000 đồng. Tại thời điểm cấp tín dụng, Hạn mức tín dụng 1 có hiệu lực, Hạn mức tín dụng 2 chưa có hiệu lực. Hạn mức tín dụng 2 chỉ phát sinh hiệu lực khi khách hàng có nhu cầu sử dụng vượt giá trị của Hạn mức tín dụng 1 và khách hàng có đề nghị gửi MB và được MB chấp thuận; Thời hạn cấp hạn mức tín dụng từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30/06/2022; Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn phục vụ thi công theo Hợp đồng xây lắp số 0910/2021/LH2/IPC-FC1 ngày 09/10/2021 về việc cung cấp vật tư và thi công cọc cho móng tuabin điện gió - Dự án Nhà máy điện gió Lạc Hòa 2 giữa Công ty Cổ phần Thi công cọc FECON số 1 và Công ty Cổ phần Tập đoàn IPC; Lãi suất theo văn bản nhận nợ của khách hàng với MB; Biện pháp đảm bảo gồm tiền ký quỹ, tiền gửi của MB, tối thiểu 15% nghĩa vụ đảm bảo bằng tài sản độc lập, tối đa 85% nghĩa vụ đảm bảo bằng hàng hóa, quyền đòi nợ hình thành từ phương án MB tài trợ, bảo đảm theo quy định cụ thể tại hợp đồng bảo đảm ký giữa MB và khách hàng.

(5) Hợp đồng tín dụng số 18416/22MB/HĐTD ngày 21/6/2022 giữa Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần FECON; Hạn mức cấp tín dụng 100 tỷ đồng bao gồm toàn bộ số dư theo hợp đồng tín dụng số 10122/21MB/HĐTD ngày 09/6/2021 và các phụ lục hợp đồng kèm theo. Trong đó hạn mức cho vay không vượt quá 50 tỷ đồng, hạn mức cấp bảo lãnh không vượt quá 100 tỷ đồng, hạn mức phát hành thư tín dụng (LC) không vượt quá 100 tỷ đồng.; Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 21/06/2022; Mục đích sử dụng hạn mức tín dụng là cho vay, phát hành bảo lãnh, phát hành LC phục vụ thi công dự án, công trình, hợp đồng do bên được cấp tín dụng thực hiện; Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ/Hợp đồng cấp tín dụng/ Hợp đồng cấp bảo lãnh. Tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ là Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai và/hoặc đã hình thành từ hợp đồng thi công và các phụ lục sửa đổi bổ sung kèm theo (nếu có) giữa bên được cấp tín dụng và bên thanh toán và các tài sản khác thuộc quyền sở hữu/sử dụng của Công ty Cổ phần FECON và/hoặc Bên thứ ba.

(6) Hợp đồng cấp tín dụng số 005/2022-HĐCVHM/NHCT903-FECON SOUTH JSC ngày 18/01/2022 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ thiêm và Công ty Cổ phần FECON South. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh xây lắp của bên vay. Thời hạn vay: Được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 8 tháng và được duy trì hạn mức đến ngày bên Vay phải trả toàn bộ nợ gốc và lãi vay. Thời hạn duy trì hạn mức từ 18/01/2022 đến hết ngày 15/01/2023. Lãi suất vay: Được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ Hình thức đảm bảo tiền vay Tài sản đảm bảo là các hợp đồng bảo đảm được xác lập trước hoặc cùng thời điểm ký kết hợp đồng cho vay có quy định hoặc dẫn đến nghĩa vụ được bảo đảm bao gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng cho vay.

(7) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 16/2022/HĐTD/TTKHDNL MB2/01 ngày 30/3/2022 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Công ty Cổ phần FECON; Hạn mức cấp tín dụng 500 tỷ đồng trong đó hạn mức cho vay tối đa là 200 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh tối đa là 500 tỷ đồng; Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng này; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động thi công xây lắp và lắp đặt của khách hàng; Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức theo từng phương án kinh doanh đảm bảo không vượt quá 9 tháng/khế ước nhận nợ, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ giữa TPBank và khách hàng; Lãi suất cho vay được quy định tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng; Biện pháp bảo đảm: Theo các hợp đồng bảo đảm và hợp đồng thế chấp tài sản, ký quỹ giữa ngân hàng và khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 45/2022/HDTD/TTKD BTL ngày 16/06/2022 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng FECON. Hạn mức tín dụng 140.000.000.000 (Tám mươi tỷ đồng chẵn); Thời hạn: 12 tháng. Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh theo từng lần giải ngân và quy định trong từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Biện pháp bảo đảm: Ký quỹ và các biện pháp bảo đảm khác.

Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 02/2022/HDTD/TTKD BTL/01 ngày 10/01/2022 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bắc Từ Liêm và Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON. Hạn mức tín dụng là 120 tỷ đồng trong đó hạn mức cho vay 80 tỷ đồng đồng, hạn mức L/C 20 tỷ đồng và hạn mức bảo lãnh 100 tỷ đồng. Lãi suất cho vay xác định theo từng khế ước giải ngân và nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công nền móng và công trình ngầm. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Thời hạn của các khoản vay không vượt quá 08 tháng. Tài sản đảm bảo các hợp đồng thế chấp tài sản giữa Công ty và Ngân hàng.

(8) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 244/2022HDTD/TXN ngày 11/11/2022 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thanh Xuân và Công ty Cổ phần Cọc và Xây dựng FECON; Hạn mức tín dụng là 120 tỷ đồng, hạn mức cho vay 120 tỷ đồng, hạn mức L/C 120 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh 150 tỷ đồng; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công, xây lắp của Công ty; Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng: 12 tháng từ ngày ký hợp đồng hạn mức; Lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ; Tài sản đảm bảo: Theo hợp đồng cầm cố tài sản số 64/2021/HDBD/TXN/04 ngày 18/05/2021, hợp đồng thế chấp tài sản số 130/2020/HDBD/TXN/02 ngày 04/02/2021, hợp đồng bảo đảm ký kết trước, trong và sau ngày hiệu lực của Hợp đồng này.

(9) Hợp đồng tín dụng số 199990722 ngày 05/05/2022 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch và Công ty Cổ phần FECON; Hạn mức cấp tín dụng 200 tỷ đồng bao gồm cho vay ngắn hạn và cam kết bảo lãnh; Mục đích cấp tín dụng: Đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh theo đăng ký kinh doanh của Bên được cấp tín dụng; Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Lãi suất: Thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất; Tài sản đảm bảo: Quyền phải thu từ các hợp đồng kinh tế cụ thể do VIB tài trợ (ngoại trừ các đối tác Bitexco, Cienco, Công ty Nam Cường, các đối tác có vốn/Công ty mẹ thuộc sở hữu Trung Quốc/Đài Loan; Cấp tín dụng không có tài sản bảo đảm đối với hạn mức bảo lãnh dự thầu tối đa 30 tỷ đồng và bảo lãnh bảo hành tối đa 10 tỷ đồng.

(10) Hợp đồng tín dụng số 1400-LAV-2021.01001 ngày 12/10/2021 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ và Công ty Cổ phần FECON; Hạn mức cấp tín dụng 350 tỷ đồng bao gồm cho vay, cam kết bảo lãnh (trừ bảo lãnh vay vốn, xác nhận bảo lãnh và bảo lãnh trên cơ sở bảo lãnh đối ứng của các tổ chức khác) và các hình thức cấp tín dụng khác theo quy định của pháp luật và Agribank, trong đó hạn mức cho vay tối đa là 200 tỷ đồng; Thời hạn cho vay là theo từng giấy nhận nợ cụ thể, thời gian duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 05/10/2021; Mục đích vay: vay vốn bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2021 - 2022 ; Lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Cho vay có đảm bảo một phần bằng tài sản, tài sản đến đâu giải ngân đến đó, đảm bảo tại mọi thời điểm duy trì được tỷ lệ tài sản nền trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(11) Theo hợp đồng mức/hạn mức chiết khấu (áp dụng với Chiết khấu BCT kèm hồi phiếu theo phương thức thanh toán trả sau) số MMD202113398490/HĐHMCK ngày 28/04/2021 giữa Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam và Công ty Cổ phần FECON; Giá trị hạn mức chiết khấu BCT kèm hồi phiếu theo phương thức thanh toán trả sau: 60 tỷ đồng; Tỷ lệ chiết khấu BCT theo phương thức thanh toán trả sau: Tỷ lệ chiết khấu tối đa là 100% giá trị hồi phiếu hoặc hóa đơn. Mục đích sử dụng tiền chiết khấu BCT: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, được nêu cụ thể tại đề nghị chiết khấu BCT theo phương thức thanh toán trả sau; Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; lãi suất và phí chiết khấu được quy định cụ thể trên đề nghị chiết khấu BCT theo phương thức thanh toán trả sau; Đồng tiền BTT là VND; Biện pháp bảo đảm theo quy định của Techcombank từng thời kỳ được quy định cụ thể trong các hợp đồng bảo đảm. Đây là hình thức thực hiện khi Fecon nhận một số khoản thanh toán của chủ đầu tư thuộc hệ thống VinGroup.

Hợp đồng mức/hạn mức chiết khấu số HSO2022553500/HDHM/CK ngày 11 tháng 7 năm 2022 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Thi công cọc FECON số 1 cấp hạn mức chiết khấu 15.000.000.000 đồng. Thời hạn cung cấp hạn mức chiết khấu là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Lãi suất được nêu cụ thể trên Đề nghị chiết khấu.

(12) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng UOB/HCMC/CASL/19202 ngày 03/01/2020, Bản sửa đổi thứ nhất Hợp đồng tín dụng số UOB/HN/CASL/20227 ngày 25/12/2020 và Bản sửa đổi thứ hai Hợp đồng tín dụng số UOB/HN/CASL/21215 ngày 25/11/2021 giữa Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần FECON. Hạn mức vay tài trợ thương mại 200 tỷ đồng; Mục đích: Tài trợ nhập khẩu, mua vật liệu, hàng hóa và các dịch vụ trong nước; Lãi suất: 1,5% cộng với chi phí huy động vốn tùy từng thời điểm hoặc một mức lãi suất theo thỏa thuận của các bên tại Đơn yêu cầu tùy từng thời điểm (trên cơ sở một năm 365 ngày); Kỳ hạn tối đa 6 tháng kể từ thời điểm giải ngân. Hạn mức bảo lãnh 200 tỷ đồng; Mục đích: Dành cho việc phát hành bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh ứng trước, bảo lãnh bảo hành; Kỳ hạn tối đa lên đến 03 năm cho tất cả các bảo lãnh ngoại trừ bảo lãnh thanh toán chỉ lên đến 01 năm; Bảo lãnh thanh toán và bảo lãnh ứng trước được giới hạn ở mức 10% - 15% giá trị hợp đồng hoặc tùy vào quyết định của ngân hàng; Biện pháp bảo đảm: Thế chấp các hợp đồng của bên vay được ngân hàng tài trợ sẽ phải đăng ký giao dịch bảo đảm (không áp dụng cho bảo lãnh dự thầu), bất kì biện pháp bảo đảm hoặc hỗ trợ tín dụng nào khác có thể được cung cấp cho ngân hàng tùy từng thời điểm.

(13) Theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT326-FECON ngày 22/4/2022 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long và Công ty Cổ phần FECON; Hạn mức cho vay 260.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 22/4/2022 đến hết ngày 22/4/2023; Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC phục vụ hoạt động SXKD của bên vay; Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ; Biện pháp bảo đảm: Theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng đảm bảo mà bên vay và/hoặc tổ chức/cá nhân khác ký kết với bên cho vay và/hoặc các biện pháp bảo đảm khác.

(14) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn số 2022-00145-000 ngày 18/7/2022 giữa Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam (VILC) và Công ty Cổ phần FECON; Số tiền vay: 11 tỷ đồng; Ngày đến hạn liên quan đến từng lần giải ngân theo Hợp đồng là 06 tháng kể từ ngày giải ngân.

(15) Theo thỏa thuận vay ngày 22/6/2022 giữa bên cho vay FeMa HoldCo Pte. Limited và bên vay Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon; Số tiền vay: 1.250.000 USD để chuẩn bị cho dự án điện gió ngoài khơi 500MW tại Vũng Tàu.



CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.19 Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)

(16) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 1406/HĐĐM/FCN-PSI/FCNH2223001 ngày 14/06/2022, 1606/HĐĐM/FCN-PSI/FCNH2223001 ngày 16/06/2022, 2306/HĐĐM/FCN-PSI/FCNH2223001 ngày 23/6/2022 và 1107/HĐĐM/FCN-PSI/FCNH2223001 ngày 11/07/2022 giữa Công ty Cổ phần FECON (Tổ chức phát hành) và Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (Nhà đầu tư); Hợp đồng tư vấn chào bán và đại lý phát hành trái phiếu số 749/2022/TVĐLPH/FCN-PSI ngày 06/6/2022; Hợp đồng đại lý lưu ký và thanh toán số 755/2022/HĐĐLLK/FCN-PSI ngày 06/6/2022; Hợp đồng quản lý tài sản bảo đảm số 756/2022/HĐQLTSBĐ/FCN-PSI ngày 06/06/2022. Trái phiếu được phát hành cho các nhà đầu tư dưới hình thức chào bán riêng lẻ. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 1.000.000 đồng. Số lượng trái phiếu phát hành 150.000 trái phiếu; Kỳ tính lãi 03 tháng một lần; Biện pháp bảo đảm: Cổ phần của Tổ chức phát hành tại Công ty Cổ phần Đầu tư FECON và Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON.

(17) Hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2021/HĐĐMTP/TPBANK-FECON ngày 15/06/2021 giữa Công ty Cổ phần FECON (Tổ chức phát hành) và Ngân hàng TMCP Tiên Phong (Bên mua Trái phiếu); Mệnh giá một trái phiếu 1.000.000 đồng/Trái phiếu; Giá phát hành 1.000.000 đồng/Trái phiếu; Số lượng trái phiếu được mua: 95.000 Trái phiếu; Tổng giá trị được mua 95 tỷ đồng; Cam kết mua lại trái phiếu: Công ty Cổ phần FECON mua lại trái phiếu vào các tháng thứ 3,6,9,12,15,18,21 tháng kể từ ngày phát hành Trái phiếu mỗi đợt mua lại 11,875 tỷ đồng; kỳ hạn trái phiếu là 24 tháng; Ngày thanh toán gốc: trừ khi trái phiếu được mua lại trước hạn theo các điều kiện và điều khoản trái phiếu, tiền gốc trái phiếu sẽ được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn; Ngày thanh toán lãi: Việc thanh toán lãi sẽ được thực hiện vào Ngày thanh toán lãi/ngày đáo hạn/ngày mua lại trước hạn/ngày mua lại định kỳ/ngày các trái phiếu đến hạn thanh toán theo nguyên nhân khác. Tài sản đảm bảo: 3 triệu cổ phiếu Công ty Cổ phần FECON (cổ phiếu niêm yết) thuộc sở hữu của ông Phạm Việt Khoa; 10.099.500 cổ phần Công ty Cổ phần FECON South thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần FECON; 5.000.000 cổ phần Công ty Cổ phần Năng lượng FECON thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần FECON, Quyền tài sản từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC1, BCC2).

(18) Theo hợp đồng cho vay số 355.20.031.7109327.TD ngày 03/12/2020 giữa bên vay Công ty TNHH Điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng và bên cho vay Ngân hàng TMCP Quân Đội; Phương thức cho vay: Cho vay dài hạn; Số tiền vay 900.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Tài trợ thanh toán các chi phí xây dựng, thiết bị để thực hiện dự án Nhà máy điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng – Giai đoạn I tại xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng; Thời hạn cho vay 168 tháng (14 năm); Thời hạn rút vốn vay tối đa 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng không muộn hơn 31/12/2021; Lãi suất thả nổi được quy định tại các văn bản nhận nợ; Biện pháp bảo đảm: Tiền – Thẻ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi-Giấy tờ có giá, Tài sản khác, Động sản (Quyền tài sản và các quyền, các khoản thu, lợi tức phát sinh từ Dự án, Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện của Dự án), Bất động sản (Công trình xây dựng gắn liền với đất thuộc Dự án,...)

(19) Khoản vay Công ty TNHH Shanghai Harbour Brunei theo Hợp đồng số 01/HĐ/FCSH-SHBR ngày 01/6/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/HĐ/FCSH-SHBR ngày 02 tháng 5 năm 2012; thời hạn hợp đồng tối đa 72 tháng, lãi suất vay 0%. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn mua nguyên vật liệu cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ vay gốc nguyên tệ tại ngày 31/12/2020 là: 1.935.768,86 USD.

(20) Hợp đồng vay tiền số 0810/2019/HĐ-KT.FECON ngày 11/5/2020 giữa ông Trần Ngọc Dương (Tư cách là bên cho vay) và Công ty Cổ phần FECON; Số tiền vay là 12 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh; thời hạn vay 24 tháng; phương thức trả lãi vào ngày 20 hàng tháng bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản; Bảo đảm của bên vay: Bên vay bảo đảm bằng mọi biện pháp, bao gồm tất cả và toàn bộ số dư tài khoản tại ngân hàng, các tài sản (bao gồm bất động sản và động sản) mà bên vay là chủ sở hữu hợp pháp, bất kể ở thời điểm hiện tại và tương lai để hoàn trả khoản vay/hoặc các tài khoản tiền mà bên vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(21) Gồm các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho vay số 280/2019/GNN/PHG/01 ngày 17/6/2019, Số tiền vay là 3.900.000.000 đồng. Mục đích vay vốn để thanh toán tiền mua máy bơm 2-SHAFT-AUGER theo hợp đồng số 12/2019/HD-KH.FCU ký ngày 08/4/2019 giữa Công ty Cổ phần công trình ngầm Fecon và Sung Won Heavy Machinery Co.,Ltd. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ hợp đồng vay vốn này.

- Hợp đồng cho vay kiêm thế chấp xe ô tô số 305/2019/HDTD/PHG/01 ngày 01/7/2019. Số tiền vay là 1.067.000.000 đồng. Mục đích vay vốn để thanh toán tiền mua xe ô tô phục vụ đi lại nội bộ theo Hợp đồng mua bán số 2406-04/2019/HDMB-TG ký ngày 24/6/2019 giữa Công ty Cổ phần công trình ngầm Fecon và Công ty Cổ phần Hà Thành Ô tô. Thời hạn cho vay: 48 tháng kể từ ngày 05/7/2019. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ hợp đồng vay vốn này.

- Hợp đồng cho vay số 215/2017/HDTD/PHG/03 ngày 20/9/2019, Số tiền vay là 622.680.000 đồng. Mục đích vay vốn để thanh toán tiền mua máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 29/2019/HD-KH.FCU. Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày kể tiếp ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất linh hoạt theo từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Biện pháp đảm bảo là Hợp đồng tiền gửi trường an lịch số HDTG/190414/PHG/1818189900E phát hành ngày 19/4/2019.

- Hợp đồng cho vay số 64/2021/HĐTĐ/PHG/01 Ngày 12/03/2021 giữa bên cho vay: Ngân hàng TMCP Tiên phong và bên được cấp tín dụng: Công ty Cổ phần Công trình Ngầm FECON Số tiền vay: 130.000.000.000 VND Mục đích vay: cho vay trung hạn đầu tư thiết bị và các hạng mục , hệ thống phụ trợ phục vụ hợp đồng giao thầu số 149A9/2020/HD-BCU.FECON hạng mục hỗ trợ vận hành máy khoan TBM, gói thầu CP03- đường hầm và ga ngầm- Dự án tuyến đường sắt đô thị Nhôn- Hà Nội ký ngày 03/09/2020 Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON và Công ty Cổ phần FECON. Phương thức cho vay từng lần. Thời hạn vay: 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay: được quy định trong từng kế ước nhận nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.20 Vốn chủ sở hữu**a. Chi tiết tăng, giảm vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	1.254.390.050.000	418.206.069.395	10.039.280.000	(13.935.465.178)	334.081.396.957	254.161.637	212.288.658.729	287.590.342.306	2.502.914.493.846
Bán cổ phiếu quỹ cao	-	5.847.994.822	-	13.935.465.178	-	-	-	-	19.783.460.000
Tăng vốn	320.000.000.000	95.752.500.000	-	-	-	-	-	12.000.000.000	427.752.500.000
Lãi (trong năm trước Chia trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	68.374.412.603	2.407.373.165	70.781.785.768
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(10.064.143.402)	(625.037.578)	(10.689.180.980)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con	-	-	-	-	(1.398.450.469)	-	(3.820.746.359)	953.031.189	(4.266.165.639)
Điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra thuế và nộp bổ sung	-	(2.250.000.000)	-	-	-	-	(7.491.704.245)	-	(9.741.704.245)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	28.874.866	-	28.874.866
Trích quỹ đầu tư phát triển tại các Công ty con	-	-	-	-	1.108.425.584	-	(1.108.425.584)	-	-
Trích thưởng Ban điều hành, HĐQT và Giám khác (Các khoản truy phạt thuế điều chỉnh Cty con)	-	-	-	-	-	-	(1.570.772.916)	(220.805.605)	(1.791.578.521)
Điều chỉnh liên quan đến Hợp nhất	-	-	-	-	-	-	564.047.742	(59.105.538)	504.942.204
	-	-	-	-	-	-	(1.130.220.822)	(23.981.219.022)	(25.111.439.844)
Số dư tại 31/12/2021	1.574.390.050.000	517.556.564.217	10.039.280.000	-	333.791.372.072	254.161.637	218.438.279.112	274.711.593.009	2.929.181.300.047

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2022	1.574.390.050.000	517.556.564.217	10.039.280.000	-	333.791.372.072	254.161.637	218.438.279.112	274.711.593.009	2.929.181.300.047
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	537.142.500.000	537.142.500.000
Mua Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	19.704.000.000	19.704.000.000
Giảm vốn Công ty con	-	-	-	-	-	-	9.088.953.418	(1.399.261.170)	7.689.692.248
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	39.609.034.957	11.991.544.072	51.600.579.029
Chia trả cổ tức bằng tiền mặt (i)	-	-	-	-	-	-	(47.231.701.500)	(6.725.077.602)	(53.956.779.102)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	-	(8.646.982.590)	(419.707.136)	(9.066.689.726)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con	-	-	-	-	2.623.739.953	9.668.534	(4.200.226.573)	1.566.818.086	-
Trích quỹ đầu tư phát triển tại các Công ty con (i)	-	-	-	-	748.492.376	-	(748.492.376)	-	-
Trích thưởng Ban điều hành, HĐQT và BKS (i)	-	-	-	-	-	-	(1.901.038.968)	(154.833.670)	(2.055.872.638)
Phạt thuế	-	-	-	-	-	-	(2.256.749.451)	245.168.357	(2.011.581.094)
Thanh lý tài sản mua bán nội bộ Tập đoàn	-	-	-	-	-	-	5.147.447.438	-	5.147.447.438
Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	(27.049.567)	(23.113.765)	(50.163.332)
Số dư tại 31/12/2022	1.574.390.050.000	517.556.564.217	10.039.280.000	-	337.163.604.401	263.830.171	207.271.473.900	836.639.630.181	3.483.324.432.870

(i): Phân phối lợi nhuận và trích quỹ trong năm là phân trích các quỹ và chia cổ tức theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ và các Công ty con.

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	1.574.390.050.000	1.254.390.050.000
Vốn góp tăng trong năm	-	320.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	1.574.390.050.000	1.574.390.050.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	55.878.684.090	47.695.844.902

c. Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	157.439.005	157.439.005
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	157.439.005	157.439.005
Cổ phiếu phổ thông	157.439.005	157.439.005
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	157.439.005	157.439.005
Cổ phiếu phổ thông	157.439.005	157.439.005
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	231.358.192.635	160.047.523.766
Doanh thu xây lắp	2.648.284.220.013	3.218.002.263.465
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.588.052.499	105.422.510.130
Doanh thu bán điện	142.299.263.816	747.091.232
Tổng	3.045.529.728.963	3.484.219.388.593
<i>Trong đó Doanh thu các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.1 - Giao dịch các bên liên quan</i>	<i>23.835.507.994</i>	<i>32.919.981.833</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.2 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	202.604.325.593	108.200.707.707
Giá vốn của hoạt động xây lắp	2.407.385.155.904	2.829.317.930.145
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.404.187.820	76.800.040.895
Giá vốn bán điện	75.884.542.775	188.293.944
Tổng	2.689.278.212.092	3.014.506.972.691

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.401.954.936	8.571.595.574
Doanh thu bán khoản đầu tư	145.052.094.399	4.594.389.082
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	107.827.421	477.918.050
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.173.564.017	4.262.730.315
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.220.000.750	1.025.023.500
Doanh thu tài chính khác	645.163.473	11.499.180
Tổng	168.600.604.996	18.943.155.701

Trong đó Doanh thu các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.1 - Giao dịch các bên liên quan

<i>2.329.999.999</i>	<i>2.329.999.999</i>
----------------------	----------------------

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	212.398.541.759	145.670.784.482
Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	10.015.355.316	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	478.422.953	789.350.370
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.935.716.037	926.848.978
Chi phí tài chính khác	3.676.032.280	4.878.122.622
Tổng	228.504.068.345	152.265.106.452

Trong đó chi phí với các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.1 - Giao dịch các bên liên quan

<i>79.740.492</i>	<i>-</i>
-------------------	----------



CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí bán hàng	26.794.089.460	25.239.575.877
Chi phí nhân viên	16.951.839.255	16.322.626.054
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.377.405.145	776.582.642
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	200.230.938	375.305.640
Chi phí khấu hao TSCĐ	572.488.582	364.483.659
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.316.251.483	1.880.139.425
Chi phí bằng tiền khác	6.375.874.057	5.520.438.457
Chi phí quản lý	214.701.491.537	200.099.244.674
Chi phí nhân viên quản lý	125.295.811.164	131.085.471.755
Chi phí vật liệu quản lý	1.408.521.544	893.249.753
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.955.683.427	4.195.879.112
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.199.761.544	6.802.704.554
Thuế phí và lệ phí	3.918.267.580	4.355.925.601
Chi phí dự phòng	-	147.920.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.977.337.668	27.225.352.561
Chi phí bằng tiền khác	14.804.611.997	18.650.942.330
Lợi thế thương mại	7.461.077.236	6.877.525.788
<i>Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>(319.580.623)</i>	<i>(135.726.780)</i>
Hoàn nhập dự phòng công nợ phải thu	(319.580.623)	(135.726.780)
Tổng	241.495.580.997	225.338.820.551

6.6 Thu nhập khác /Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản, vật tư, CCDC	7.131.579.570	1.547.083.149
Thu tiền bồi thường	141.871.877	4.643.090.531
Thanh lý phế liệu thu hồi		11.800.000
Thu nhập từ thưởng vượt mức, hoàn thành kế hoạch	2.200.270.062	-
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác sử dụng chung đường dây truyền tải điện nhà máy điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng	54.545.454.545	-
Các khoản khác	867.604.284	509.795.934
Tổng	64.886.780.338	6.711.769.614
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản, CCDC và chi phí thanh lý	693.230.552	38.356.010
Các khoản chi phí do ngừng sản xuất	441.933.605	2.882.898.430
Phạt vi phạm hợp đồng	1.994.565.547	1.642.539.949
Phạt an toàn lao động	-	263.850.000
Chi phí sử dụng chung đường dây truyền tải điện nhà máy điện gió Quốc Vinh Sóc Trăng	30.000.000.000	
Chi phí nộp phạt thuế và phạt vi phạm hành chính	2.065.613.102	1.603.771.080
Chi phí khác	6.237.687.645	1.514.167.538
Tổng	41.433.030.451	7.945.583.007
Lợi nhuận khác	23.453.749.887	(1.233.813.393)

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	31.932.270.346	38.927.106.131
Tổng	31.932.270.346	38.927.106.131

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	51.600.579.029	70.781.785.768
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	11.991.544.072	2.407.373.165
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(10.548.021.558)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	39.609.034.957	57.826.391.045
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	157.439.005	127.940.932
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	252	452

Tại ngày 31/12/2022, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận năm 2022 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành năm 2022, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 được trình bày lại do ảnh hưởng của trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận, thưởng ban điều hành năm 2021 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2022 như trình bày tại thuyết minh số 6.8 - Thuyết minh Báo cáo tài chính. Lãi cơ bản trên cổ phiếu trình bày năm 2021 từ 534 đồng/cổ phiếu xuống 452 đồng/cổ phiếu. Cụ thể như sau:

	Năm 2021 (Trình bày lại)	Năm 2021 (Đã trình bày)	Chênh lệch
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70.781.785.768	70.781.785.768	-
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	2.407.373.165	2.407.373.165	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, Trích thưởng HĐQT và BKS)	(10.548.021.558)	-	(10.548.021.558)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	57.826.391.045	68.374.412.603	(10.548.021.558)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	127.940.932	127.940.932	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	452	534	(82)

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.220.469.384.389	1.537.108.147.621
Chi phí nhân công	360.952.896.139	394.199.292.766
Chi phí khấu hao tài sản cố định	154.323.431.407	82.316.021.236
Chi phí dự phòng	(319.580.623)	12.193.220
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.015.717.372.154	2.304.532.562.179
Chi phí khác bằng tiền	196.231.853.415	326.912.386.192
Lợi thế thương mại	7.461.077.236	6.877.525.788
Tổng	3.954.836.434.118	4.651.958.129.002

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan của Công ty như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nguồn nhân lực Thanh Giang FECON	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Hảo 6	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần FECON Hòa Yên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng FCC	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần FECON Miltec	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Thủ lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành, Ban Kiểm soát	Lương và thù lao	20.096.255.167	21.844.330.331
Tổng		20.096.255.167	21.844.330.331

Trong đó, chi tiết như sau:

Lương, thù lao của HĐQT

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Phạm Việt Khoa	Chủ tịch HĐQT	2.329.871.504	2.327.559.204
Satoyuki Yamane	Phó chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm chức danh Phó Chủ tịch ngày 01/8/2022)	1.050.000.000	450.000.000
Hà Thế Phương	Phó chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/4/2022)	462.061.540	1.335.138.465
Trần Trọng Thắng	Phó chủ tịch HĐQT thường trực	1.310.152.916	1.307.778.976
Nguyễn Hữu Thái Hòa	Thành viên HĐQT độc lập	488.888.884	399.999.996
Hà Thế Lộng	Thành viên HĐQT độc lập	488.888.884	399.999.996
Nguyễn Trần Đăng Phước	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/4/2022)	533.333.334	-
Nguyễn Thị Nghiên	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/4/2022)	529.066.664	-
Nguyễn Song Thanh	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/4/2022)	133.333.332	399.999.996
Phùng Tiến Trung	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/4/2022)	133.333.332	399.999.996
Phạm Trung Thành	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/4/2022)	133.333.332	399.999.996

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**Lương, thù lao của Ban Kiểm soát**

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Nguyễn Thị Lan Hương	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 28/4/2022)	1.076.378.457	-
Phạm Thị Hồng Nhung	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 28/4/2022)	469.538.460	1.532.675.134
Nguyễn Tiến Thành	Thành viên	432.664.723	379.054.377
Trần Công Tráng	Thành viên	399.999.996	399.999.996

Lương, thù lao của Ban Điều hành

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Nguyễn Văn Thanh	Tổng giám đốc	2.319.403.846	2.282.375.000
Nguyễn Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc	1.695.749.999	1.892.812.500
Phạm Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 05/4/2021)	-	135.000.000
Muôn Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 05/4/2021)	-	60.000.000
Tạ Công Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc	1.183.947.500	1.201.614.583
Lê Quang Hanh	Phó Tổng Giám đốc	823.202.693	721.197.917
Đoàn Lam Trà	Phó Tổng Giám đốc	-	1.195.911.058
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	1.739.494.231	1.574.490.417
Đỗ Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc	1.357.538.462	1.141.927.083
Nguyễn Đức Độ	Phó Tổng Giám đốc	90.000.000	-
Đặng Xuân Tình	Giám đốc Thiết bị	54.450.000	-
Nguyễn Thị Nghiên	Kế toán trưởng kiêm Giám đốc tài chính (Đến ngày 28/4/2022)	423.288.462	1.287.010.096

Thu nhập của Nhân sự công bố thông tin

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Nguyễn Thái Dũng (Từ ngày 03/5/2022)	Phó ban Tài chính Kế toán	270.659.616	-
Nguyễn Thế Sinh (Đến ngày 02/5/2022)	Phó ban Tài chính Kế toán	167.675.000	128.495.000
Trần Phương (Đến ngày 11/10/2021)	Trưởng ban quan hệ nhà đầu tư & Phát triển thị trường vốn	-	491.290.545

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì
Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng		6.247.678.690	16.090.701.168
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty liên kết	6.247.678.690	16.090.701.168
Phải thu khác		425.337.342.682	4.090.710.166
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty liên kết	209.123.507	292.490.990
Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune	Công ty liên kết	6.128.219.175	3.798.219.176
Ông Hà Thế Phương	Người nội bộ	50.900.000.000	-
Ông Muốn Văn Chiến	Người nội bộ	177.900.000.000	-
Ông Phùng Tiến Trung	Người nội bộ	190.200.000.000	-
Phải thu cho vay		23.300.000.000	23.300.000.000
Công ty Cổ phần hạ tầng Omega Fortune (OFICO)	Công ty liên kết	23.300.000.000	23.300.000.000
Phải trả người bán		32.544.738.817	74.793.653.951
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật tiên tiến Raito - FECON	Công ty liên kết	32.544.738.817	73.303.809.731
Phải trả khác		755.124.163	744.922.110
Công ty Cổ phần NH2KM (Trước đây là Công ty Cổ phần Nguồn nhân lực Thanh Giang FECON)	Công ty liên kết	755.124.163	744.922.110

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Đình
 Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình,
 quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Các giao dịch bán hàng			23.835.507.994	32.919.981.833
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty liên kết	Thuê văn phòng	428.206.957	441.968.128
		Thi công xây lắp	23.138.928.752	31.233.618.436
		Phí bảo lãnh	268.372.285	193.645.269
		Bán hàng hóa		1.050.750.000
Các giao dịch mua hàng			31.920.106.406	52.250.189.611
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty liên kết	Thi công xây lắp	31.920.106.406	52.250.189.611
Lãi cho vay			2.329.999.999	2.329.999.999
Công ty Cổ phần Hạ tầng Omega Fortune	Công ty liên kết	Lãi cho vay	2.329.999.999	2.329.999.999
Lãi vay			79.740.492	-
Công ty Cổ phần NH2KM (Trước đây là Công ty Cổ phần Nguồn nhân lực Thanh Giang FECON)	Công ty liên kết	Lãi vay	20.611.725	-
Công ty cổ phần FECON Hoà Yên	Công ty liên kết	Lãi vay	59.128.767	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tùng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh

